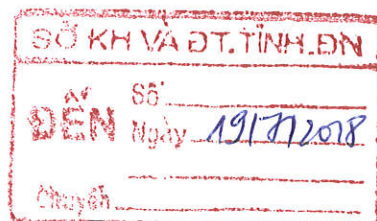




UBND TỈNH ĐỒNG NAI
CÔNG TY TNHH MTV XỔ SỐ KIẾN THIẾT
VÀ DỊCH VỤ TỔNG HỢP ĐỒNG NAI

Mã số thuế : 3600299669



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 THÁNG NĂM 2018

Kính gửi: _____

Đồng Nai, Tháng 07 - 2018

CÔNG TY XỔ SỐ KIẾN THIẾT

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị tính : VNĐ

STT	TÀI SẢN	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.683.771.947.982	1.875.216.797.516
I	Tiền và các khoản tương đương tiền	110		233.567.084.513	197.447.056.000
1	Tiền	111	V.1	219.567.084.513	104.725.389.333
2	Các khoản tương đương tiền	112		14.000.000.000	92.721.666.667
II	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		1.159.505.742.222	1.362.253.181.822
1	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2	1.159.505.742.222	1.362.253.181.822
III	Các khoản phải thu ngắn hạn	130	V.3	282.071.171.955	303.840.050.178
1	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		210.237.614.500	210.233.540.861
2	Trả trước cho người bán	132		7.416.167.280	2.248.306.280
3	Phải thu ngắn hạn khác	136		64.417.390.175	91.358.203.037
IV	Hàng tồn kho	140	V.4	8.627.949.292	9.176.479.782
1	Hàng tồn kho	141		8.627.949.292	9.176.479.782
V	Tài sản ngắn hạn khác	150		-	2.500.029.734
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	821.378.400
2	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	1.528.651.334
3	Tài sản ngắn hạn khác	155		-	150.000.000
B	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		28.890.542.395	31.794.650.020
I	Tài sản cố định	220		17.510.154.342	20.233.540.805
1	Tài sản cố định hữu hình	221	V.5	17.510.154.342	20.227.707.465
	- Nguyên giá	222		48.020.114.378	48.020.114.378
	- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(30.509.960.036)	(27.792.406.913)
2	Tài sản cố định vô hình	227	V.6	-	5.833.340
	- Nguyên giá	228		215.000.000	215.000.000
	- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		(215.000.000)	(209.166.660)
II	Bất động sản đầu tư	230	V.7	6.927.235.278	7.126.103.280
	- Nguyên giá	231		10.257.320.127	10.257.320.127
	- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	232		(3.330.084.849)	(3.131.216.847)
III	Tài sản dở dang dài hạn	240	V.8	4.305.606.775	4.287.459.935
1	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		4.305.606.775	4.287.459.935
IV	Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2	147.546.000	147.546.000
1	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		10.000.000.000	10.000.000.000
2	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		147.546.000	147.546.000
3	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn(*)	254		(10.000.000.000)	(10.000.000.000)
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.712.662.490.377	1.907.011.447.536

CÔNG TY XỔ SỐ KIẾN THIẾT

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị tính : VNĐ

STT	NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số cuối kỳ
A	NỢ PHẢI TRẢ	300		272.426.118.723	707.011.447.536
I	Nợ ngắn hạn	310		271.909.098.723	706.562.447.536
1	Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.9	1.222.753.000	1.222.753.000
2	Người mua trả tiền trước	312		9.283.217.800	15.524.094.550
3	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.10	120.679.753.973	439.721.396.974
4	Phải trả người lao động	314		2.219.017.462	1.693.767.994
5	Chi phí phải trả ngắn hạn	315		-	35.000.000
6	Phải trả ngắn hạn khác	319	V.11	17.267.843.300	21.644.795.830
7	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		-	100.000.000.000
8	Dự phòng rủi ro trả thưởng	321		118.628.717.700	118.628.717.700
9	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.12	2.607.795.488	8.091.921.488
II	Nợ dài hạn	330		517.020.000	449.000.000
1	Phải trả dài hạn khác	337		517.020.000	449.000.000
B	VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	V.13	1.440.236.371.654	1.200.000.000.000
I	Vốn chủ sở hữu	410		1.440.236.371.654	1.200.000.000.000
1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		1.200.000.000.000	1.200.000.000.000
2	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		240.236.371.654	-
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.712.662.490.377	1.907.011.447.536

Lập biểu

Kế toán trưởng

Lập ngày 16 tháng 7 năm 2018

Tổng giám đốc

PHẠM NGUYỄN THÙY VÂN

LÊ ANH THƯ

NGUYỄN CÔNG ĐỨC

CÔNG TY XỔ SỐ KIẾN THIẾT
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
6 THÁNG NĂM 2018

Đơn vị tính : VNĐ

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	TM	6 THÁNG / 2018	6 THÁNG / 2017
1	Doanh thu	01		2.059.513.824.678	1.779.288.073.456
1.1	Doanh thu kinh doanh xổ số	01.1		2.058.435.327.271	1.777.016.054.545
1.1.1	- Doanh thu kinh doanh xổ số truyền thống	01.1.1		2.041.344.463.633	1.771.080.472.727
1.1.2	- Doanh thu kinh doanh xổ số tự chọn	01.1.2		17.090.863.638	5.935.581.818
1.2	Doanh thu kinh doanh khác	01.2		1.078.497.407	2.272.018.911
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	02		268.491.564.428	231.784.702.767
2.1	Giảm trừ doanh thu kinh doanh xổ số	02.1		268.491.564.428	231.784.702.767
2.1.1	Giảm trừ doanh thu kinh doanh xổ số truyền thống	02.1.1		266.262.321.345	231.010.496.444
2.1.2	Giảm trừ doanh thu kinh doanh xổ số tự chọn	02.1.2		2.229.243.083	774.206.323
2.2	Giảm trừ doanh thu khác	02.2		-	-
3	Doanh thu thuần	10		1.791.022.260.250	1.547.503.370.689
3.1	Doanh thu thuần kinh doanh xổ số	10.1		1.789.943.762.843	1.545.231.351.778
3.1.1	Doanh thu thuần kinh doanh xổ số truyền thống	10.1.1		1.775.082.142.288	1.540.069.976.283
3.1.2	Doanh thu thuần kinh doanh xổ số tự chọn	10.1.2		14.861.620.555	5.161.375.495
3.2	Doanh thu thuần kinh doanh khác	10.2		1.078.497.407	2.272.018.911
4	Chi phí kinh doanh	11		1.457.549.859.447	1.277.829.240.037
4.1	Chi phí kinh doanh xổ số	11.1		1.457.350.991.445	1.276.206.618.923
4.1.1	Chi phí trả thưởng	11.1.1		1.095.609.693.000	963.565.135.000
4.1.1.1	Chi phí trả thưởng xổ số truyền thống	11.1.1.1		1.081.143.400.000	959.273.300.000
4.1.1.2	Chi phí trả thưởng xổ số tự chọn	11.1.1.2		14.466.293.000	4.291.835.000
4.1.2	Chi phí trực tiếp phát hành xổ số	11.1.2		361.741.298.445	312.641.483.923
4.1.2.1	Chi phí trực tiếp phát hành xổ số truyền thống	11.1.2.1		358.736.796.203	311.535.990.963
4.1.2.2	Chi phí trực tiếp phát hành xổ số tự chọn	11.1.2.2		3.004.502.242	1.105.492.960
4.2	Giá vốn hàng hóa, sp, dịch vụ đã bán	11.2		198.868.002	1.622.621.114
5	Lợi nhuận gộp	20		333.472.400.803	269.674.130.652
5.1	Lợi nhuận gộp từ hoạt động kd xổ số	20.1		332.592.771.398	269.024.732.855
5.1.1	Lợi nhuận gộp từ hoạt động kd xổ số truyền thống	20.1.1		335.201.946.085	269.260.685.320
5.1.2	Lợi nhuận gộp từ hoạt động kd xổ số tự chọn	20.1.2		(2.609.174.687)	(235.952.465)
5.2	Lợi nhuận gộp từ hđ bán hàng và ccấp DV khác	20.2		879.629.405	649.397.797

CÔNG TY XỔ SỐ KIẾN THIẾT
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
6 THÁNG NĂM 2018

Đơn vị tính : VNĐ

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	TM	6 THÁNG / 2018	6 THÁNG / 2017
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21		15.453.066.277	13.899.022.399
7	Chi phí tài chính	22		198.410.108	1.418.646.228
	Trong đó : chi phí lãi vay	23		198.410.108	1.418.646.228
8	Chi phí bán hàng	24		-	207.005.265
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		32.709.510.631	24.895.172.756
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		316.017.546.341	257.052.328.802
11	Thu nhập khác	31		796.417.045	121.705.455
12	Chi phí khác	32		416.770.495	30.840.147
13	Lợi nhuận khác	40		379.646.550	90.865.308
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		316.397.192.891	257.143.194.110
15	Chi phí thuế TNDN hiện hành tạm tính	51		76.160.821.237	61.314.897.473
16	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52			-
17	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		240.236.371.654	195.828.296.637

Lập biểu

Kế toán trưởng

Lập ngày 16 tháng 7 năm 2018

Tổng giám đốc

PHẠM NGUYỄN THÙY VÂN

LÊ ANH THƯ

NGUYỄN CÔNG ĐỨC



CÔNG TY XỔ SỐ KIẾN THIẾT BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

6 THÁNG NĂM 2018

					Đơn vị tính : đồng
STT	CHỈ TIÊU	Mã số	TM	6 THÁNG / 2018	6 THÁNG / 2017
I	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1	Tiền thu từ bán hàng, c cấp dvụ và doanh thu khác	01		1.966.443.230.992	1.708.097.530.984
2	Tiền chi trả cho người c cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(32.571.518.991)	(21.680.549.713)
3	Tiền chi trả cho người lao động	03		(13.748.396.125)	(16.547.730.393)
4	Tiền chi trả lãi vay	04		(198.410.108)	(1.418.646.228)
5	Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(67.264.210.137)	(45.332.160.664)
6	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		1.093.919.539.453	1.172.788.493.446
7	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(3.029.030.387.608)	(2.997.446.053.713)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(82.450.152.524)	(201.539.116.281)
II	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(18.146.840)	(274.220.000)
2	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(959.286.666.667)	(654.866.000.000)
3	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		1.162.421.928.267	829.504.937.389
4	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		15.453.066.277	12.997.111.988
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		218.570.181.037	187.361.829.377
III	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		-	128.718.652.048
2	Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(100.000.000.000)	(128.718.652.048)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(100.000.000.000)	-
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		36.120.028.513	(14.177.286.904)
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		197.447.056.000	113.916.096.840
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		233.567.084.513	99.738.809.936

Lập biểu

Kế toán trưởng

Ngày 16 tháng 7 năm 2018

Tổng giám đốc

PHẠM NGUYỄN THÙY VÂN

LÊ ANH THU

NGUYỄN CÔNG ĐỨC

Mẫu số B09a – DN

(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày

22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Đơn vị: Công ty TNHH 1 TV Xổ Số Kiến Thiết và DV Tổng Hợp Đồng Nai

Địa chỉ: 03, Nguyễn Ái Quốc, P. Quang Vinh, Tp. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

6 tháng năm 2018

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1- Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Trách nhiệm hữu hạn một thành viên Xổ số kiến thiết và Dịch vụ tổng hợp Đồng Nai là doanh nghiệp được chuyển đổi từ công ty Nhà nước Xổ số kiến thiết và Dịch vụ tổng hợp Đồng Nai theo Quyết định số 1137/QĐ-UBND ngày 08/4/2008 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Đồng Nai và giấy phép đăng ký kinh doanh số 4704000536 ngày 07 tháng 8 năm 2008 do sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp.

Thay đổi đăng ký kinh doanh:

- Lần 01: Ngày 22/05/2009: điều chỉnh vốn điều lệ lên 485 tỷ đồng;
- Lần 02: Ngày 17/12/2009: bổ sung thêm ngành nghề kinh doanh bất động sản và quảng cáo. Mã số doanh nghiệp mới: 3600299669;
- Lần 03: Ngày 22/07/2010: điều chỉnh vốn điều lệ lên 640 tỷ đồng theo quyết định số 1855/QĐ-UBND do Chủ tịch UBND tỉnh Đồng Nai ký ngày 19/07/2010;
- Lần 04: Ngày 13/06/2011: chỉnh sửa điều lệ công ty;
- Lần 05 & 06: Ngày 18/05/2012: điều chỉnh chức danh Tổng giám đốc và bổ sung tăng vốn điều lệ công ty lên 1.036 tỷ đồng. Điều lệ tổ chức và hoạt động mới của Công ty TNHH một thành viên Xổ số kiến thiết và Dịch vụ tổng hợp Đồng Nai được ban hành theo Quyết định của UBND tỉnh Đồng Nai số 1348/QĐ-UBND ngày 02 tháng 6 năm 2011 được chỉnh sửa phù hợp theo quy định của Nghị định 25/2010/NĐ-CP ngày 19 tháng 3 năm 2010 của Chính phủ và thay thế bản điều lệ ban hành theo quyết định số 1247/QĐ-UBND ngày 17 tháng 4 năm 2008 của UBND tỉnh Đồng Nai;
- Lần 07: Ngày 20/05/2013: điều chỉnh tăng vốn điều lệ công ty lên 1.200 tỷ đồng (Quyết định số 1378/QĐ-UBND ngày 10/05/2013 của UBND Tỉnh Đồng Nai về điều chỉnh tăng vốn điều lệ của Công ty TNHH một thành viên Xổ số kiến thiết và Dịch vụ Tổng hợp Đồng Nai ban hành theo Quyết định số 1348/QĐ-UBND tỉnh Đồng Nai ngày 02/06/2011 của UBND tỉnh Đồng Nai được chỉnh sửa phù hợp theo quy định của

Nghị định 25/2010/NĐ-CP ngày 19/3/2010 của Chính Phủ và thay thế điều lệ ban hành theo Quyết định số 1247/QĐ-UBND ngày 17/4/2008 của UBND tỉnh Đồng Nai.

- Lần 08: Ngày 02/11/2016: thay đổi người đại diện theo pháp luật của Công ty.

Trụ sở Công ty: 03, Nguyễn Ái Quốc, Phường Quang Vinh, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai.

2- Lĩnh vực kinh doanh:

Phát hành vé số kiến thiết, kinh doanh thương mại, dịch vụ.

3- Ngành nghề kinh doanh:

- Xổ số kiến thiết;
- Dịch vụ in: In vé số, in offset, in bao bì, in sách, báo, tem, nhãn, biểu mẫu chứng từ và văn hóa phẩm;
- Dịch vụ thương mại, khách sạn và ăn uống;
- Xây dựng cơ sở hạ tầng khu dân cư;
- Xuất nhập khẩu máy móc thiết bị ngành in, xổ số;
- Kinh doanh bất động sản;
- Dịch vụ quảng cáo;

4- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

- Kể từ 01/10/2017 Công ty thực hiện theo Văn bản số 8101/BTC-TCNH ngày 19/6/2017 của Bộ Tài chính về việc tăng hạn mức doanh số phát hành vé xổ số truyền thống năm 2017 của Công ty XSKT khu vực miền Nam, doanh số phát hành vé số truyền thống của Công ty là 90 tỷ đồng /1 kỳ vé..
- Thực hiện theo văn bản Bộ Tài chính số 16742/BTC-TCNH ngày 11/12/2017 về việc phát hành vé Xuân trong dịp tết Nguyên đán 2018 (trước tết 01 kỳ và sau tết 03 kỳ) mỗi kỳ tăng thêm 10 tỷ đồng.

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

1- Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01/2018 kết thúc vào ngày 31/12/2018.

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Việt Nam Đồng (VND)

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng:

1- Chế độ kế toán áp dụng: Theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính về Chế độ Kế toán Doanh nghiệp; Thông tư 168/2009/TT-BTC ngày 19/8/2009 về kế toán đối với Công ty Xổ số kiến thiết và các quy định hiện

hành.

2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam.

IV- Các chính sách kế toán áp dụng:

Chính sách kế toán được áp dụng thống nhất cho việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ và báo cáo tài chính năm gần nhất.

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

V.1- Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2018	31/12/2017
	VND	VND
- Tiền mặt	331.510.956	1.262.151.824
- Tiền gửi ngân hàng	219.235.573.557	103.463.237.509
- Tiền gửi NH có kỳ hạn không quá 3 tháng	14.000.000.000	92.721.666.667
	<u>233.567.084.513</u>	<u>197.447.056.000</u>

V.2- Các khoản đầu tư tài chính

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đây là khoản tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn của Công ty tại các ngân hàng như sau:

	30/06/2018	31/12/2017
	VND	VND
NH Công thương – CN Đồng Nai	119.000.000.000	177.000.000.000
NH Công thương KCN BH – ĐN	-	15.000.000.000
NH ĐT&PT Đồng Nai	87.000.000.000	87.000.000.000
NH ĐT&PT – CN Ba Tháng Hai	97.000.000.000	183.000.000.000
Quỹ ĐTPT - CN Đồng Nai	45.546.742.000	45.546.742.000
NH ĐT&PT - CN Biên Hòa	56.002.822.000	68.500.000.000
NH ĐT&PT - CN Hàm Nghi	34.000.000.000	47.000.000.000
NH Nông nghiệp – PTNT ĐN	-	5.204.261.600

NH TMCP Sài Gòn – SCB	156.959.000.000	192.207.000.000
NH TMCP Sài Gòn Hà Nội – ĐN	54.150.000.000	50.408.000.000
NH ĐT&PT-CN Nam Đồng Nai	16.870.000.000	16.360.000.000
NH TMCP Liên Việt – CN ĐN	67.197.178.222	52.197.178.222
NH Vietcombank Đồng Nai	30.000.000.000	70.000.000.000
NH Sài Gòn Thương Tín	-	13.830.000.000
NH ĐT&PT - CN Gia Định	38.780.000.000	37.000.000.000
NH ĐT&PT- CN Đông Đồng Nai.	15.000.000.000	15.000.000.000
NH ĐT&PT – CN Sài Gòn	90.000.000.000	82.000.000.000
NH HDBank CN Sở GD ĐN	77.000.000.000	60.000.000.000
NH TMCP Phương Đông– Hội Sở	60.000.000.000	55.000.000.000
NH TMCP An Bình CN Đồng Nai	40.000.000.000	40.000.000.000
NH Nông nghiệp PTNT - CN SG	65.000.000.000	50.000.000.000
NH Nông nghiệp – PTNT BH	10.000.000.000	-
	1.159.505.742.222	1.362.253.181.822

(b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/06/2018	31/12/2017
	VND	VND
- Giá gốc:		
Đầu tư vào Công ty CP Bóng đá Đồng Nai	10.000.000.000	10.000.000.000
Mua 11.710 cổ phiếu Công ty cổ phần in số 4 mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu	147.546.000	147.546.000
- Dự phòng:		
Đầu tư vào Công ty CP Bóng đá Đồng Nai	(10.000.000.000)	(10.000.000.000)
	147.546.000	147.546.000

V.3- Các khoản phải thu ngắn hạn

	30/06/2018 VND	31/12/2017 VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng (3.a)	210.237.614.500	210.233.540.861
Trả trước cho người bán (3.b)	7.416.167.280	2.248.306.280
.Phải thu ngắn hạn khác (3.c)	64.417.390.175	91.358.203.037
	<u>282.071.171.955</u>	<u>303.840.050.178</u>

(3a) - Phải thu ngắn hạn của khách hàng tại Công ty Xổ số chủ yếu gồm:

- Nợ khoanh 3 kỳ vé truyền thống của 55 đại lý vé số là 210.237.614.500 VND. Được đại lý bảo đảm bằng sổ tiết kiệm và Thư bảo lãnh Ngân hàng, tổng giá trị bảo đảm là 215.225.682.485 VND. Trong đó: Giá trị cầm cố bằng sổ tiết kiệm là 174.325.682.485 VND và Giá trị bảo đảm bằng Thư bảo lãnh Ngân hàng là 40.900.000.000 VND đạt tỷ lệ 102,37%.

(3b) - Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/06/2018 VND	31/12/2017 VND
- Trả trước cho tư vấn thiết kế – Dự án nhà máy in	364.102.000	364.102.000
- Trả trước cho nhà thầu sửa chữa Công ty	3.568.887.280	1.884.204.280
- Tạm ứng HĐ mua giấy in vé số	3.468.178.000	-
- Tạm ứng khác	15.000.000	-
	<u>7.416.167.280</u>	<u>2.248.306.280</u>

(3c) - Phải thu khác

	30/06/2018 VND	31/12/2017 VND
- Lãi dự thu – tiền gửi NH có kỳ hạn	8.203.409.277	35.249.716.660
- Công ty cổ phần bóng đá Đồng Nai mượn tiền	56.000.000.000	56.000.000.000
- Thu bổ sung tiền trả thưởng vượt 60% doanh thu XSTC CTy TTPL	24.013.500	-
- Thanh lý HĐ xử lý khoản lãi phiếu tiết kiệm của Đại lý đến 31/3/2018	48.507	-
- Ứng tiền lương và thù lao cho Ban kiểm soát	89.918.891	105.367.766
- Phải thu khác	100.000.000	3.118.611
	<u>64.417.390.175</u>	<u>91.358.203.037</u>

V.4- Hàng tồn kho

	30/06/2018 VND	31/12/2017 VND
- Nguyên liệu, vật liệu	10.970.000	20.170.000
- Giấy in vé số tồn kho	6.411.969.387	6.989.775.191
- Nhiên liệu	13.865.973	5.817.818
- Thành phẩm vé xổ số truyền thống tồn kho	2.191.143.932	2.160.716.773
	<u>8.627.949.292</u>	<u>9.176.479.782</u>

V.5- Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện, vận tải	Dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
- Vào ngày 01/01/2018	24.498.277.348	16.800.844.537	6.234.707.551	486.284.942	48.020.144.378
- Tăng trong 6 tháng	-	-	-	-	-
- Thanh lý trong 6 tháng	-	-	-	-	-
- Vào ngày 30/06/2018	24.498.277.348	16.800.844.537	6.234.707.551	486.284.942	48.020.114.378
Giá trị hao mòn lũy kế					
- Vào ngày 01/01/2018	10.629.116.779	12.114.142.244	4.718.035.948	331.111.942	27.792.406.913
- Khấu hao trong 6 tháng	424.588.761	1.654.130.214	589.790.148	49.044.000	2.717.553.123
- Thanh lý trong 6 tháng	-	-	-	-	-
- Vào ngày 30/06/2018	11.053.705.540	13.768.272.458	5.307.826.096	380.155.942	30.509.960.036
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình					
- Vào ngày 01/01/2018	13.869.160.569	4.686.702.293	1.516.671.603	155.173.000	20.227.707.465
- Vào ngày 31/03/2018	13.444.571.808	3.032.572.079	926.881.455	106.129.000	17.510.154.342

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2018, nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn đang sử dụng là 15.020.845.075 VND.

V.6- Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm VND
Nguyên giá	
- Vào ngày 01/01/2018	215.000.000
- Tăng trong 6 tháng	-
- Vào ngày 30/06/2018	<u>215.000.000</u>

Giá trị hao mòn lũy kế

- Vào ngày 01/01/2018	209.166.660
- Khấu hao trong 6 tháng	5.833.340
- Vào ngày 30/06/2018	<u>215.000.000</u>

Giá trị còn lại

- Vào ngày 01/01/2018	5.833.340
- Vào ngày 30/06/2018	<u>-</u>

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2018, nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 215.000.000 VND.

V.7- Tình hình tăng giảm bất động sản đầu tư

Phần mềm
VND

Nguyên giá

- Vào ngày 01/01/2018	10.257.320.127
- Vào ngày 30/06/2018	<u>10.257.320.127</u>

Giá trị hao mòn lũy kế

- Vào ngày 01/01/2018	3.131.216.847
- Khấu hao trong 6 tháng	198.868.002
- Vào ngày 30/06/2018	<u>3.330.084.849</u>

Giá trị còn lại

- Vào ngày 01/01/2018	7.126.103.280
- Vào ngày 30/06/2018	<u>6.927.235.278</u>

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2018, nguyên giá bất động sản đầu tư đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 313.920.152 VND.

V.8- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2018 VND	31/12/2017 VND
- Dự án nhà máy In	4.285.483.035	4.285.483.035
- Khác	20.123.740	1.976.900
	<u>4.305.606.775</u>	<u>4.287.459.935</u>

V.9- Phải trả người bán

	30/06/2018 VND	31/12/2017 VND
- Giá trị 10% phải trả công ty TVXDTH Tp. HCM	34.753.000	34.753.000
- Chi phí công in phải trả Công ty CP In 4	1.188.000.000	1.188.000.000
	<u>1.222.753.000</u>	<u>1.222.753.000</u>

V.10- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Chỉ tiêu	Số còn phải nộp năm 2017 chuyển sang	Số phát sinh phải nộp 6 tháng/ 2018	Tổng số đã nộp 6 tháng/ 2018	Số còn phải nộp ngân sách nhà nước
I. Thuế	425.903.561.073	549.539.453.858	866.666.247.982	108.776.766.949
Thuế giá trị gia tăng	30.118.667.344	203.730.104.739	202.993.754.525	30.855.017.558
Thuế tiêu thụ đặc biệt	39.389.962.055	268.491.564.428	267.397.036.364	40.484.490.119
Thuế thu TNDN	28.534.454.915	76.160.821.237	67.264.210.137	37.431.066.015
LN sau thuế TNDN	329.372.646.099	-	329.372.646.099	-
Tiền thuê đất, thuế SDDPNN	(12.172.972)	130.009.888	117.836.916	-
Thuế môn bài	-	3.000.000	3.000.000	-
Thuế TNCN CBNV	(1.499.996.368)	1.023.953.566	(482.236.059)	6.193.257
II. Các khoản phải nộp khác	12.289.184.567	36.189.380.638	74.543.449.229	11.902.987.024
Thuế TN người trúng thưởng	9.762.130.000	57.090.790.000	57.553.910.000	9.299.010.000
Thuế TNCN đại lý	2.522.754.567	17.037.774.887	16.960.852.430	2.599.677.024
Thuế TNCN khấu trừ 10%	4.300.000	28.686.799	28.686.799	4.300.000
Tổng cộng	438.192.745.640	623.696.705.544	941.209.697.211	120.679.753.973

V.11- Phải trả khác

	30/06/2018 VND	31/12/2017 VND
- Hoa hồng phải trả các đại lý	17.267.843.300	21.644.795.830
	<u>17.267.843.300</u>	<u>21.644.795.830</u>

V.12- Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	30/06/2018 VND	31/12/2017 VND
- Quỹ khen thưởng	1.182.581.531	3.167.033.531
- Quỹ phúc lợi	480.421.908	3.980.095.908
- Quỹ thưởng viên chức quản lý Công ty	944.792.049	944.792.049
	2.607.795.488	8.091.921.488

V13- Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
<i>Năm trước</i>			
Số dư 01/01/2017	1200.000.000.000	-	1.200.000.000.000
Lợi nhuận trong năm	-	534.390.355.311	534.390.355.311
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	(5.017.709.212)	(5.017.709.212)
Nộp LN còn lại cho NSNN	-	(529.372.646.099)	(529.372.646.099)
Số dư 31/12/2017	1.200.000.000.000	-	1.200.000.000.000
<i>Năm nay</i>			
Số dư 01/01/2018	1.200.000.000.000	-	1.200.000.000.000
Lợi nhuận trong năm	-	240.236.371.654	240.236.371.654
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-
Nộp LN còn lại cho NSNN	-	-	-
Số dư 30/06/2018	1.200.000.000.000	240.236.371.654	1.440.236.371.654

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Doanh thu

	6 tháng/ 2018 VND	6 tháng/ 2017 VND
- Doanh thu kinh doanh xổ số	2.058.435.327.271	1.777.016.054.545
- Doanh thu kinh doanh khác	1.078.497.407	2.272.018.911
	<u>2.059.513.824.678</u>	<u>1.779.288.073.456</u>

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

- Thuế tiêu thụ đặc biệt	(268.491.564.428)	(231.784.702.767)
--------------------------	-------------------	-------------------

3. Doanh thu thuần

	<u>1.791.022.260.250</u>	<u>1.547.503.370.689</u>
- Doanh thu bán vé xổ số truyền thống	1.775.082.142.288	1.540.069.976.283
- Doanh thu bán vé xổ số tự chọn	14.861.620.555	5.161.375.495
- Doanh thu bán phế liệu	389.406.499	95.391.819
- Doanh thu cho thuê bất động sản	507.272.726	309.090.910
- Dịch vụ nhắn tin kết quả xổ số	181.818.182	245.454.546
- Doanh thu của XN In	-	1.622.081.636

4. Chi phí kinh doanh

4.1 Chi phí trả thưởng

	<u>1.095.609.693.000</u>	<u>963.565.135.000</u>
- Chi phí trả thưởng vé số truyền thống	1.081.143.400.000	959.273.300.000
- Chi phí trả thưởng vé số tự chọn	14.466.293.000	4.291.835.000

4.2 Chi phí TT phát hành XS	361.741.298.445	312.641.483.923
- Chi phí tiền vé	18.851.929.191	16.668.274.664
- Chi phí Hoa hồng đại lý 15%	339.641.829.000	293.207.649.000
- Chi phí 0,2% thù lao ủy quyền đại lý trả thưởng	1.483.733.382	1.326.025.260
- Chi phí quay số mở thưởng	373.550.000	359.000.000
- Chi phí phát hành, giao nhận vé	682.111.417	577.080.454
- Chi phí thông tin kết quả mở thưởng	591.145.455	503.454.545
- Chi phí phòng chống số đề	57.000.000	-
- Chi phí đóng góp cho Hội đồng xổ số khu vực	60.000.000	-
4.3 Giá vốn hàng hóa, sản phẩm, dịch vụ	198.868.002	1.622.621.114
- Giá vốn hoạt động cho thuê bất động sản (khấu hao bất động sản đầu tư)	198.868.002	198.868.002
- Giá vốn tại XN In	-	1.423.753.112
5. Doanh thu hoạt động tài chính		
- Lãi tiền gửi ngân hàng	15.453.066.277	13.899.022.399
6. Chi phí tài chính		
- Lãi vay ngân hàng	198.410.108	1.418.646.228
7. Chi phí bán hàng	-	207.005.265

8. Chi phí quản lý DN	<u>32.709.510.631</u>	<u>24.895.172.756</u>
- Chi phí nhân viên	11.621.410.838	12.109.660.593
- Chi phí vật liệu	230.088.609	267.872.316
- Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng văn phòng	104.387.635	216.042.182
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.723.386.463	2.716.432.028
- Thuế, phí lệ phí	133.009.888	112.003.184
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	753.779.844	756.502.730
- Các chi phí khác	17.143.447.354	8.716.659.723
9. Thu nhập khác	<u>796.417.045</u>	<u>121.705.455</u>
- Thu từ hoạt động xổ số tự chọn	647.062.500	-
- Thu hỗ trợ thanh lý vé số cho các tỉnh	149.354.545	114.445.455
- Thu khác	-	7.260.000
10. Chi phí khác	<u>416.770.495</u>	<u>30.840.147</u>
11. Chi phí thuế TNDN hiện hành tạm tính	<u>76.160.821.237</u>	<u>61.314.897.473</u>

VII. THÔNG TIN KHÁC:

- Các bên có liên quan: Các bên được xem là các bên có liên quan khi một bên có khả năng kiểm soát bên kia hoặc tạo ra ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong các quyết định về tài chính và kinh doanh.
- Thực hiện Thông tư số 75/2013/TT-BTC ngày 04/6/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chi tiết về hoạt động kinh doanh xổ số; Thông tư số 138/2017/TT-BTC ngày 25/12/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số khoản chi phí đặc thù đối với doanh nghiệp kinh doanh xổ số quy định tại Nghị định số 122/2017/NĐ-CP ngày 13 tháng 11 năm 2017 của Chính phủ quy định một số nội dung đặc thù về cơ chế quản lý tài chính và đánh giá hiệu quả hoạt động đối với doanh nghiệp kinh doanh xổ số; Sở Giao dịch Chứng khoán và Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam.
- Áp dụng thuế suất Thuế Thu nhập doanh nghiệp 20% kể từ ngày 01/01/2016 theo Nghị định 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp.

Ngày 16 tháng 7 năm 2018

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám Đốc


Phạm Nguyễn Thùy Vân


Lê Anh Thư


Nguyễn Công Đức

